

Số: 17/2023/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Vùng khó khăn

1. Vùng khó khăn được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh quy định tại Quyết định này bao gồm:

a) Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) quy định trong Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ;

b) Các huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã nhưng thuộc Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ;

c) Các thôn không thuộc các xã quy định tại điểm a khoản này nhưng thuộc Danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do cấp có thẩm quyền ban hành cho từng thời kỳ.

2. Các đơn vị hành chính thành lập trên cơ sở chia, tách, sáp nhập các đơn vị hành chính thuộc các Danh mục nêu tại khoản 1 Điều này cũng được hưởng chính sách tín dụng theo Quyết định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Đối tượng được vay vốn

Các hộ gia đình theo quy định của pháp luật (bao gồm cả hộ gia đình làm kinh tế trang trại) thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm tại vùng khó khăn theo quy định tại Điều 2 và đáp ứng đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 4 Quyết định này (sau đây gọi chung là người vay vốn).”

3. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 4 như sau:

“4. Người vay vốn không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Người vay vốn không có dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội đối với các chương trình:

a) Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

b) Chương trình cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo quy định của pháp luật về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Các chương trình tín dụng cho vay khác đối với hộ gia đình để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (nếu có).”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Mức vốn cho vay

Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người vay vốn.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay bằng 9%/năm.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Lãi suất cho vay đảm bảo nguyên tắc bù đắp lãi suất bình quân các nguồn vốn và phí quản lý đối với Chương trình này. Trong đó, lãi suất bình quân các nguồn vốn và phí quản lý xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Bảo đảm tiền vay

Người vay vốn không phải thực hiện bảo đảm tiền vay.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Xử lý rủi ro

Việc xử lý rủi ro được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.”

8. Bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mức lãi suất cho vay trong từng thời kỳ.”

9. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 16 như sau:

“a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính theo thẩm quyền;”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Vùng khó khăn

1. Vùng khó khăn được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với thương nhân quy định tại Quyết định này bao gồm:

a) Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) quy định trong Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ;

b) Các huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã nhưng thuộc Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng biển, ven biển và hải đảo do Thủ tướng Chính phủ ban hành cho từng thời kỳ;

c) Các thôn không thuộc các xã quy định tại điểm a khoản này nhưng thuộc Danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do cấp có thẩm quyền ban hành cho từng thời kỳ.

2. Các đơn vị hành chính thành lập trên cơ sở chia, tách, sáp nhập các đơn vị hành chính thuộc các Danh mục nêu tại khoản 1 Điều này cũng được hưởng chính sách tín dụng theo Quyết định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Đối với thương nhân là cá nhân: Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/cá nhân.

2. Đối với thương nhân là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật: Mức vốn cho vay tối đa là 1 tỷ đồng/tổ chức.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Bảo đảm tiền vay

1. Thương nhân vay vốn đến 100 triệu đồng không phải thực hiện bảo đảm tiền vay.

2. Thương nhân vay vốn trên 100 triệu đồng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.”

4. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 16 như sau:

“a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính theo thẩm quyền;”

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì các bên tiếp tục thực hiện theo các nội dung quy định trong hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trường hợp người vay vốn đang vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nay không còn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo các cam kết, quyền hạn, trách nhiệm ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng Chính sách xã hội cho đến khi kết thúc hợp đồng.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2023.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

